

NỀN KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC VÀ THẤT THOÁT THU THUẾ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thái Hòa

Khoa Tài chính – Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, trường Đại học Quy Nhơn

Email: nguyenthaihoa@fbm.edu.vn

Lê Việt An

Khoa Tài chính – Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, trường Đại học Quy Nhơn

Email:levietan@qnu.edu.vn

Ngày nhận: 28/3/2017

Ngày nhận bản sửa: 3/5/2017

Ngày duyệt đăng: 25/10/2017

Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm ước tính quy mô nền kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và xu hướng phát triển của nó trong giai đoạn 1995 - 2015. Từ đó, ước lượng số thu thuế bị thất thoát của Việt Nam do nền kinh tế phi chính thức gây ra. Trong nghiên cứu này, phương pháp mô hình MIMIC được sử dụng để xác định quy mô nền kinh tế phi chính thức dựa vào các nguyên nhân quan sát được trong nền kinh tế. Kết quả cho thấy quy mô nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam hiện vẫn còn lớn, khoảng 20-30% GDP và có xu hướng gia tăng mạnh từ năm 2007 cho đến nay; trong khi các quốc gia khác lại có chiều giảm. Bên cạnh đó, với quy mô nền kinh tế phi chính thức hiện tại, số thuế bị thất thoát hàng năm ở khu vực này của Việt Nam tương đối lớn. Điều này đặt ra những mối quan tâm cần thiết trong việc kiểm soát và thu hẹp phạm vi của khu vực này.

Từ khóa: Nền kinh tế phi chính thức, mô hình MIMIC, thất thoát thu thuế.

Informal economy and the loss of tax revenue in Vietnam

Abstract:

This study is conducted to estimate size and the development trend of the informal economy, as well as the loss of tax revenue that is caused by the informal economy in Vietnam. The model was analyzed by using the MIMIC approach with observable variables. As a result, Vietnam's informal economy size still is quite big, accounting for between 20% and 30% of GDP, especially the size has significantly risen from 2007 until now while other nations have experienced a decrease in the size of informal economy. Additionally, tax revenue loss from Vietnam's informal economy is quite large. Due to that, it is necessary to control and narrow this sector.

Keywords: Informal economy; MIMIC approach; the loss of tax revenue.

1. Giới thiệu

Nền kinh tế phi chính thức (kinh tế ngầm) từ lâu đã trở thành một bộ phận cấu thành nền kinh tế ở hầu hết các nước trên thế giới. Sự hiện diện của kinh tế phi chính thức là tất yếu khách quan, tồn tại song song với nền kinh tế chính thức, chịu sự tác động của các quy luật kinh tế và các chính sách kinh tế

- xã hội ở những mức độ khác nhau tùy thuộc vào từng quốc gia. Mặc dù nó có những vai trò nhất định trong việc xóa đói giảm nghèo, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đặc biệt là ở các nước đang phát triển; thế nhưng về dài hạn, sự tồn tại của nền kinh tế phi chính thức lại cho thấy nhiều rủi ro tiềm ẩn lớn hơn. Ngoài việc làm giảm tính hiệu quả trong các quyết định chính sách, trong sự

phân bổ nguồn lực và giảm độ tin cậy của các thống kê chính thức, thì nền kinh tế phi chính thức còn gây ra tình trạng thất thoát nguồn thu thuế, giảm năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Theo Gangadha Prasad Shukla, Phạm Minh Đức, Michael Engelschalk, Lê Minh Tuấn (2011), với quy mô nền kinh tế phi chính thức từ 17,6% GDP đến 35,7% GDP thì mức độ thất thu thuế tương ứng từ 3,5% GDP đến 6,1% GDP. Vì vậy, nhiều quốc gia mong muốn kiểm soát và giảm quy mô của khu vực này.

Đã có nhiều nghiên cứu quốc tế xoay quanh nền kinh tế phi chính thức, nhưng ở Việt Nam vẫn chưa có nhiều sự quan tâm về khu vực này cũng như những tác động của nó đến nguồn thu thuế nói riêng và tổng thể nền kinh tế nói chung. Do vậy, việc tìm hiểu quy mô nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam hiện nay và tác động của nó đến nguồn thu thuế thật sự là một yêu cầu cơ bản, cần thiết. Đó sẽ là cơ sở để chúng ta có những chính sách cải cách mạnh mẽ hơn nữa nhằm thu hẹp phạm vi của khu vực này, qua đó giúp tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế, cải thiện năng suất lao động và cải thiện nguồn thu thuế, nhằm đảm bảo sự ổn định của cán cân ngân sách trong bối cảnh nguồn thu có xu hướng giảm nhưng lại gắn với nhu cầu chi tiêu của quốc gia ngày càng tăng cao. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết các yêu cầu cấp thiết trên.

2. Cơ sở lý thuyết

Dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến nền kinh tế phi chính thức nhưng vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất cho lĩnh vực này. Thực tế cho thấy, mỗi quốc gia có những đặc điểm kinh tế và hình thái xã hội khác nhau nên tên gọi, cách tiếp cận, cách phân loại, phương pháp đo lường và các đánh giá về khu vực này cũng khác nhau. Hầu hết các định nghĩa đều cho rằng kinh tế phi chính thức bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế không được tính toán vào tổng sản phẩm quốc gia và khó có thể đo lường được (Feige, 1996). Smith (1994) nhận định: “Kinh tế phi chính thức bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế xảy ra trên thị trường hàng hóa và dịch vụ, bất kể hợp pháp hay không, không được đo lường và tính toán vào giá trị GDP của một quốc gia”. Nhìn chung các khái niệm đều hướng đến tính không chính thức của hệ thống kinh tế này khi không được tính toán vào các số liệu thống kê của mỗi quốc gia. Trong nghiên cứu này, để đảm bảo tính thống nhất thì khái niệm của Smith (1994) sẽ được sử dụng. Mặc dù định nghĩa còn chưa nhất quán, nhưng những nguyên nhân dẫn

đến sự xuất hiện và gia tăng quy mô của khu vực phi chính thức lại tương đối rõ ràng về mặt lý thuyết. Có 3 nguyên nhân chính như sau:

2.1. Gánh nặng thuế và các khoản đóng góp xã hội

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, gánh nặng thuế và các khoản đóng góp an sinh xã hội là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự gia tăng quy mô của nền kinh tế phi chính thức (Thomas, 1992; Tanzi, 1980; Giles, 1999; Dell’Anno, 2003; Schneider, 2000, 2002, 2010, 2012). Theo Schneider & Enste (2002), chính sách thuế và phúc lợi xã hội tác động nhiều đến thu nhập trước và sau thuế. Càng nhiều khoản đóng góp thì thu nhập thực nhận sau thuế của người lao động sẽ thấp đi, và nếu khoản chênh lệch này càng lớn thì động cơ để người lao động tham gia vào nền kinh tế phi chính thức càng gia tăng. Sự chênh lệch này phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống an sinh xã hội và gánh nặng thuế ở mỗi quốc gia. Đây không chỉ là vấn đề của thuế suất cao, mà còn là khoản chi phí giao dịch liên quan đến thủ tục hành chính về thuế, chi phí tuân thủ,... Tất cả các khoản chi phí chính thức và không chính thức này tạo nên gánh nặng tổng thể của thuế, và tất yếu gánh nặng càng cao thì tinh thần đóng thuế càng thấp. Cùng với thuế, các khoản đóng góp xã hội góp phần làm gia tăng chi phí của lao động trong nền kinh tế chính thức, khuyến khích người lao động rút ra khỏi khu vực chính thức để tham gia vào khu vực phi chính thức nhằm giảm các gánh nặng chi phí và trốn thuế.

2.2. Hệ thống pháp luật, thể chế và chính phủ

Ngoài yếu tố gánh nặng thuế và các khoản đóng góp xã hội thì sự cứng nhắc và rườm rà trong các quy định của hệ thống pháp luật cũng đưa người lao động, doanh nghiệp và các tổ chức tìm đến khu vực phi chính thức ngày càng nhiều hơn. Một hệ thống chính sách công kênh, hay các quy định, thủ tục quan liêu... vô hình trung làm gia tăng các khoản chi phí giao dịch cho doanh nghiệp và người lao động trong nền kinh tế chính thức. Hơn nữa, những khoản chi phí này thường được các doanh nghiệp chuyển sang cho người lao động gánh chịu. Do đó, càng cho họ một động cơ lớn để chuyển vào khu vực phi chính thức (Schneider & Enste, 2000).

Chất lượng thể chế cũng là một nhân tố đưa đến sự phát triển của kinh tế phi chính thức. Một nhà nước pháp quyền với tinh thần thượng tôn pháp luật - ở đó quyền tài sản được đảm bảo, tính thực thi hợp đồng cao sẽ mang lại lợi ích, sự tin tưởng cho các

chủ thể trong nền kinh tế, khuyến khích họ tham gia nhiều hơn vào thị trường chính thức. Ngược lại, chất lượng thể chế thấp, nạn tham nhũng cao đi cùng với trách nhiệm giải trình và minh bạch kém của chính phủ là động cơ để các doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào khu vực kinh tế ngầm - nơi được xem là an toàn và hiệu quả hơn so với khu vực chính thức. Sự phát triển của khu vực phi chính thức được xem như một sự thất bại của hệ thống thể chế trong việc thúc đẩy nền kinh tế thị trường hiệu quả (Johnson & cộng sự, 1998; Dreher & Schneider, 2006; Buehn & Schneider, 2012).

2.3. Sự suy giảm của nền kinh tế chính thức

Ngoài những nguyên nhân chủ quan trên, một yếu tố khách quan dẫn đến sự gia tăng quy mô của nền kinh tế phi chính thức xuất phát từ sự suy giảm của nền kinh tế chính thức (Maurin, 1999; Schneider & Enste, 2002; Bajada, 2007 và Schneider, 2010). Các nghiên cứu chỉ ra rằng, các cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra ở các nước đang phát triển thường gây ra tình trạng tỷ lệ thất nghiệp cao, lạm phát, nợ công và nợ xấu gia tăng; cá nhân, doanh nghiệp trong nhiều trường hợp phải phá sản, mất việc làm. Hệ quả tất yếu từ những áp lực kinh tế này là thúc đẩy cá nhân và doanh nghiệp gia nhập vào nền kinh tế phi chính thức. Nghiên cứu của Romero (2010) cũng chỉ ra sự tồn tại của nền kinh tế phi chính thức không chỉ bởi sự khác nhau về kỹ năng của người lao động và còn bởi sự thiếu việc làm trong nền kinh tế chính thức. Đối với các nước mới nổi và đang phát triển, xu hướng công nghiệp hóa nhanh chóng cùng với sự tăng trưởng nhanh của dân số khiến cho nhu cầu tìm việc ở nền kinh tế chính thức trở nên cạnh tranh gay gắt hơn. Trong khi khu vực này không thể hấp thụ hết nhu cầu việc làm của người lao động thì khu

vực phi chính thức sẽ là lựa chọn thay thế tốt hơn. Một khi đã tham gia vào nền kinh tế phi chính thức với mức thu nhập ổn định, khả năng cao rằng người lao động có thể không quay trở lại nền kinh tế chính thức (Schneider & Klinglmaier, 2004).

2.4. Các nguyên nhân khách quan khác

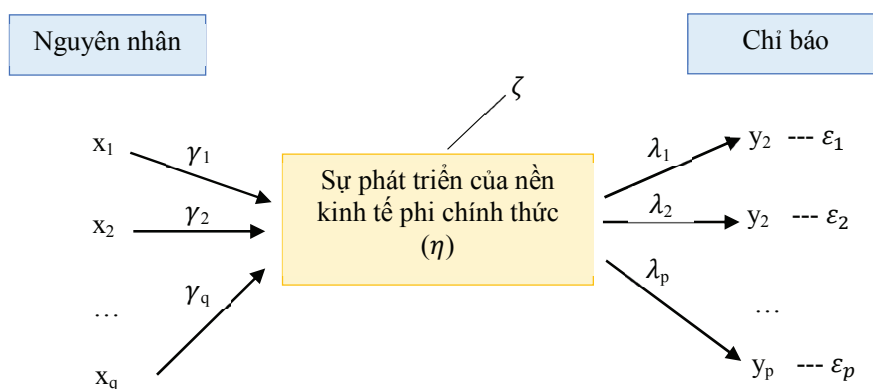
Việc liệt kê hết tất cả các nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện và tăng trưởng của nền kinh tế phi chính thức luôn là thách thức lớn đối với giới nghiên cứu bởi còn rất nhiều những yếu tố tiềm ẩn không thể quan sát được. Một số nguyên nhân khách quan như tập quán kinh doanh, thói quen tiêu dùng, thái độ của công chúng đối với chính quyền, văn hóa tuân thủ luật, đạo đức nộp thuế,... đều có những tác động nhất định đến sự hình thành của khu vực phi chính thức. Chẳng hạn, tập quán kinh doanh nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, thường thúc đẩy sự gia tăng quy mô của nền kinh tế phi chính thức; bởi những người tự làm chủ, tự kinh doanh với quy mô nhỏ lẻ thường ít am hiểu luật pháp, nhận thức và ý thức tuân thủ còn chưa cao nên thường có hoạt động ở khu vực phi chính thức nhằm mục đích thoát khỏi sự kiểm soát của các cơ quan chức năng.

3. Phương pháp luận đo lường quy mô nền kinh tế phi chính thức

Nền kinh tế phi chính thức tồn tại những hoạt động kinh tế không được khai báo hoặc thậm chí không thể quan sát hết được, do vậy nhiều nhà nghiên cứu cũng thừa nhận rằng việc ước tính quy mô của nền kinh tế phi chính thức chỉ là gián tiếp và rất khó chính xác về mặt kỹ thuật. Nghiên cứu sẽ tập trung vào cách tiếp cận theo mô hình - là 1 trong 3 cách tiếp cận phổ biến hiện nay.

Các tiếp cận này dựa trên mô hình MIMIC

Hình 1: Mô hình MIMIC về nền kinh tế phi chính thức



Nguồn: Schneider (2000).

(Multiple-Indicators Multiple-Cause), bao gồm 2 mô hình: Mô hình đo lường dùng để liên kết các chỉ số quan sát được với các chỉ số không quan sát được; và mô hình cấu trúc SEM dùng để xác định mối quan hệ nhân quả giữa các chỉ số trên. Trong trường hợp này, quy mô nền kinh tế phi chính thức là biến không quan sát được theo chuỗi thời gian (biến ẩn), và được đo lường theo các biến chỉ báo dựa trên các biến nguyên nhân gây xuất hiện nền kinh tế phi chính thức. Do đó, việc đánh giá quy mô nền kinh tế phi chính thức được thực hiện thông qua việc ước lượng và đánh giá mối quan hệ của các biến trong mô hình MIMIC.

Về cơ bản, mô hình MIMIC được xây dựng trên các biến ẩn và biến quan sát cụ thể như Hình 1.

Cấu trúc của mô hình MIMIC gồm 2 phần. Đầu tiên, nền kinh tế phi chính thức sẽ được liên kết với các chỉ báo quan sát được (các chỉ báo này phản ánh sự thay đổi trong quy mô của nền kinh tế phi chính thức) thông qua mô hình đo lường. Phần thứ hai là mô hình phương trình cấu trúc (SEM) giải thích mối quan hệ giữa nền kinh tế phi chính thức với các biến nguyên nhân gây tác động lên nó.

Mô hình cấu trúc có phương trình như sau:

$$\eta = \gamma'X + \zeta \quad (1)$$

Trong đó: $X = (x_{1t}, x_{2t}, \dots, x_{qt})$ là ma trận ($q \times 1$) và mỗi x_{it} , $i = 1, 2, \dots, q$ là những nguyên nhân gây xuất hiện nền kinh tế phi chính thức – biến η ; $\gamma' = (\gamma_1, \gamma_2, \dots, \gamma_q)$ là hệ số hồi quy, mô tả mối quan hệ giữa biến ẩn và các nguyên nhân gây ra nó; ζ là phần nhiễu của mô hình cấu trúc.

Mô hình đo lường có phương trình như sau:

$$y = \lambda \eta + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó: $y = (y_1, y_2, \dots, y_p)$ là các chỉ báo quan sát được ($p \times 1$); λ là hệ số ước lượng của phương trình hồi quy và là sai số của phương trình đo lường.

Khi phương trình (1) và (2) được kết hợp, một phương trình hồi quy đa biến được hình thành với các biến nội sinh y_j , $j = 1, 2, \dots, p$ là các chỉ báo của nền kinh tế phi chính thức η và các biến ngoại sinh x_i , $i = 1, 2, \dots, q$ là các nguyên nhân gây xuất hiện nền kinh tế phi chính thức η . Phương trình được biểu diễn như sau:

Từ (2) ta có: $\eta = \lambda^{-1}(y - \varepsilon)$. Thay vào (1) ta được:

$$\gamma'X + \zeta = \lambda^{-1}(y - \varepsilon)$$

$$\Leftrightarrow y = \lambda \gamma'X + \lambda \zeta + \varepsilon$$

$$\Leftrightarrow y = \pi X + z$$

Trong đó: $\pi = \lambda \gamma'$ là ma trận bậc 1 và $z = \lambda \zeta + \varepsilon$ là sai số, $z \sim N(0, \Omega)$

Như vậy, bước đầu tiên trong mô hình MIMIC là xác định các mối quan hệ giả thuyết giữa nền kinh tế phi chính thức (biến ẩn) và các nguyên nhân. Sau khi xác định các mối quan hệ và ước tính các thông số thì kết quả của mô hình MIMIC được sử dụng để tính toán chỉ số MIMIC.

Phương pháp MIMIC chỉ cho ra một ước tính tương đối về kích cỡ của nền kinh tế phi chính thức thông qua chỉ số. Do vậy, để có thể ước tính quy mô cũng như xu hướng của khu vực trên, cần một bước chuyển đổi từ chỉ số MIMIC sang con số thực tế. Dựa trên các nghiên cứu trước, cách thiết lập một điểm chuẩn (benchmarking) được sử dụng phổ biến để tiến hành quá trình này. Theo đó, điểm chuẩn được xác định dựa trên việc chọn giá trị của một năm làm cơ sở cho việc quy đổi thông qua công thức sau:

$$\hat{\eta}_t = \frac{\tilde{\eta}_t}{\tilde{\eta}_x} \eta_x^* \quad (3)$$

Trong đó: $\hat{\eta}_t$ là quy mô nền kinh tế phi chính thức được chuẩn hóa, $\tilde{\eta}_t$ là chỉ số MIMIC tại thời điểm t được ước tính theo phương trình hồi quy, $\tilde{\eta}_x$ là chỉ số chỉ số MIMIC tại năm cơ sở được ước tính theo phương trình hồi quy và η_x^* quy mô nền kinh tế phi chính thức ở năm cơ sở.

So với các phương pháp khác thì phương pháp MIMIC được xem là toàn diện nhất bởi nó xem xét đến nhiều nguyên nhân khác nhau tác động đến nền kinh tế ngầm. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của phương pháp này là yêu cầu dữ liệu phải lớn và đầy đủ, do đó khó áp dụng đối với những quốc gia có dữ liệu giới hạn. Hơn nữa, để đảm bảo kết quả ước tính quy mô nền kinh tế phi chính thức, đòi hỏi tính bền vững của mô hình cấu trúc đặt lên hàng đầu, các biến trong mô hình có ý nghĩa thống kê, nếu không kết quả sẽ không chuẩn xác.

4. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

Như đã đề cập, để xây dựng mô hình MIMIC cần xác định 2 nhóm biến quan sát gồm: các nhóm biến nguyên nhân và các nhóm chỉ báo.

4.1.1. Nhóm biến nguyên nhân

Phần lý thuyết đã trình bày các nguyên nhân chính liên quan đến kinh tế phi chính thức như sau:

(i) *Gánh nặng thuế và các khoản đóng góp xã hội*

Việc xác định cụ thể thuế và gánh nặng đóng góp xã hội là không dễ dàng vì hệ thống này thường khác nhau giữa các quốc gia. Dựa trên các nghiên cứu của Tanzi (1980, 1983), Thomas (1992), Schneider & cộng sự (2000, 2002, 2004, 2007 và 2010), Johnson & Kaufmann (1997), Johnson & cộng sự (1998), tác giả đề xuất sử dụng biến nguyên nhân sau:

- *Gánh nặng thuế (thuế suất trung bình)*: được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của doanh thu thuế so với GDP.

Giả thuyết H₁: gánh nặng thuế cao sẽ dẫn đến sự gia tăng quy mô của nền kinh tế phi chính thức.

(ii) *Thế chế, hệ thống pháp luật và chính phủ*

Chỉ bộ chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) của ngân hàng Thế Giới công bố hàng năm được sử dụng nhằm đo lường cảm nhận của công chúng và doanh nghiệp về nhiều khía cạnh khác nhau của thể chế, hệ thống luật pháp và chính phủ. WGI gồm có 6 chỉ số thành phần, và báo cáo sử dụng 3 chỉ số sau đây:

- *Hiệu quả của chính phủ*: đo lường cảm nhận về chất lượng của các dịch vụ công cộng và các dịch vụ dân sự mà chính phủ cung cấp; chất lượng xây dựng chính sách và độ tin cậy của những cam kết từ chính phủ đối với các chính sách.

- *Chất lượng các quy định*: đo lường cảm nhận về khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân.

- *Tham nhũng*: đo lường cảm nhận về mức độ quyền lực công được sử dụng để thực hiện các lợi ích cá nhân, mức độ chế tài của pháp luật đối với các

hành vi tham nhũng.

Các chỉ số này được điều chỉnh đánh giá ở mức 0 đến 5; điểm số cao tương ứng với kết quả tốt.

Giả thuyết H₂: hệ thống pháp luật, thể chế và sự hiệu quả của chính phủ gia tăng sẽ làm giảm quy mô của nền kinh tế phi chính thức.

(iii) *Sự sụt giảm của nền kinh tế chính thức*

Đề đo lường sự sụt giảm của nền kinh tế chính thức, tác giả sử dụng biến nguyên nhân sau:

- *Tỷ lệ thất nghiệp*: phần trăm số lao động không có việc làm trên tổng số lực lượng lao động xã hội.

- *Tổng sản phẩm quốc gia - GDP thực*: như là biến đại diện cho sức khỏe của nền kinh tế chính thức.

Giả thuyết H₃: khi nền kinh tế chính thức sụt giảm, GDP giảm, thất nghiệp gia tăng, sẽ góp phần làm gia tăng quy mô nền kinh tế phi chính thức.

(iv) *Các đặc tính về tập quán, văn hóa*

Đề đại diện cho nhóm nguyên nhân này, tác giả sử dụng tỷ lệ tự kinh doanh, tự làm việc như là biến kiểm soát cho tập quán kinh doanh và chi tiêu của quốc gia.

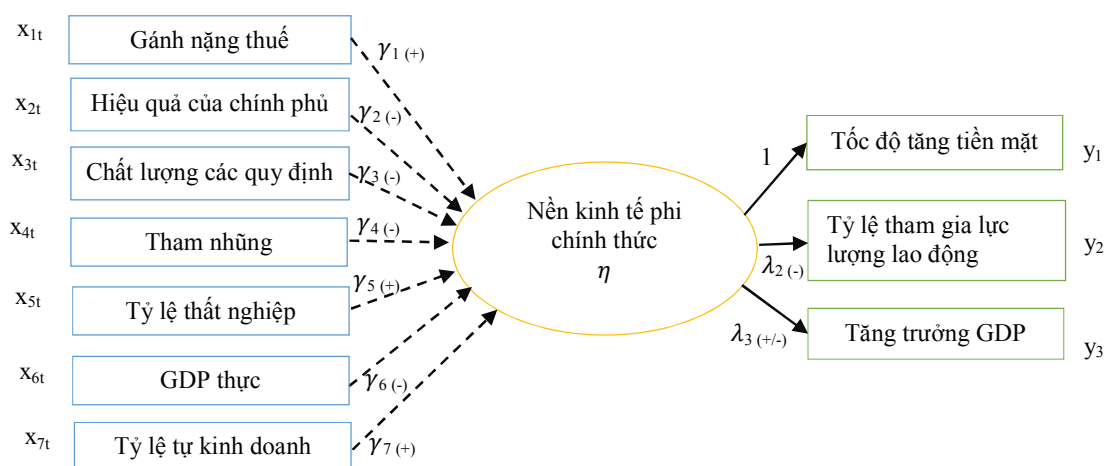
- *Tỷ lệ tự kinh doanh*: phần trăm số lao động tự làm việc, tự làm chủ trên tổng số lực lượng lao động.

Giả thuyết H₄: quốc gia với tỷ lệ tự kinh doanh, tự làm việc càng cao thì có khả năng sẽ tham gia vào nền kinh tế phi chính thức càng lớn.

4.1.2. *Các nhóm biến chỉ báo*

Bởi vì nền kinh tế phi chính thức không thể đo lường một cách trực tiếp, nên phải sử dụng các chỉ

Hình 2: Mô hình đo lường quy mô nền kinh tế phi chính thức



Nguồn: Đề xuất của tác giả.

báo tốt nhất để phản ánh về đặc tính của nền kinh tế này. Dựa trên các nghiên cứu đi trước (Loayza, 1997; Dell'Anno, 2003; Bajada & Schneider, 2005; Schneider 2000, 2010), các chỉ báo thường là:

- *Chỉ báo tiền tệ*: các giao dịch trong nền kinh tế phi chính thức được thực hiện chủ yếu bằng tiền mặt nhằm mục đích tránh sự theo dõi của chính phủ. Do vậy, tiền mặt được ưa thích trong nền kinh tế ngầm. Chỉ báo sử dụng ở đây là tốc độ tăng trưởng của tiền mặt. Khi quy mô nền kinh tế phi chính thức gia tăng thì nhu cầu về tiền mặt sẽ lớn.

- *Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động*: Schneider (2000) đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa quy mô nền kinh tế phi chính thức với lực lượng lao động. Khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp trong tổng số người trong độ tuổi lao động, thì nó phản ánh một phần lớn người lao động đang làm việc trong nền kinh tế ngầm.

- *Tốc độ tăng trưởng GDP*: các nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định mối quan hệ giữa tốc độ phát triển của nền kinh tế phi chính thức và tốc độ tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, tác động của nền kinh tế phi chính thức lên nền kinh tế chính thức thì chưa rõ ràng. Một số nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực, một số khác lại thể hiện quan hệ tiêu cực. Do vậy, dấu kỳ vọng ở đây chưa rõ ràng.

Sau khi xây dựng các biến quan sát, mô hình cấu trúc sẽ có dạng như sau:

$$\eta = \gamma_1 X_{1t} + \gamma_2 X_{2t} + \gamma_3 X_{3t} + \gamma_4 X_{4t} + \gamma_5 X_{5t} + \gamma_6 X_{6t} + \gamma_7 X_{7t} + \zeta$$

4.2. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu theo thời gian của Việt Nam là chưa đủ

yêu cầu tối thiểu của một mẫu nghiên cứu. Do vậy, nghiên cứu đã sử dụng kết hợp dữ liệu của Việt Nam và một số nước Châu Á có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình, từ 1000 – 10.000 USD/người, với mục đích chọn ra các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế tương đồng với Việt Nam nhằm hạn chế tối đa các sai lệch trong mẫu. Mẫu nghiên cứu gồm có 10 quốc gia: Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Philiphine, Campuchia, Lào, Ấn Độ, Malaysia, Sri Lanka và Trung Quốc, giai đoạn 1995 - 2015, tổng cộng có 210 quan sát. Dữ liệu sử dụng trong bài hầu hết là dữ liệu sẵn có, được lấy từ World Bank và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) để đảm bảo độ chính xác và nhất quán.

5. Kết quả nghiên cứu

Sau khi thực hiện các bước phân tích, thống kê mô tả ban đầu, kết quả ước lượng mô hình MIMIC được trình bày như Bảng 2.

Sau khi ước lượng mô hình MIMIC, tiến hành kiểm định sự phù hợp của mô hình. Kết quả cho thấy mô hình phù hợp và thỏa mãn các điều kiện về tính bền vững của mô hình cấu trúc. Các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê ở mức cao và đúng dấu kỳ vọng. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có quan hệ nghịch chiều với nền kinh tế phi chính thức, trái dấu kỳ vọng. Điều này có nghĩa là khi tỷ lệ thất nghiệp giảm (tức là có nhiều việc làm hơn trong nền kinh tế) thì nền kinh tế phi chính thức gia tăng. Kết quả thú vị này có thể giải thích rằng ở các nước đang phát triển, người lao động có xu hướng làm việc nhiều giờ hơn để kiếm thêm thu nhập. Mặc dù họ đã có công việc ở nền kinh tế chính thức, người

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

	Đơn vị	Trung Bình	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa	Độ lệch chuẩn	Kurtosis	Skewness
Gánh nặng thuế	%	12,77	4,6	22,4	3,69	0,04	0,27
Hiệu quả chính phủ	Chỉ số	2,38	1,28	3,74	0,54	0,33	0,51
Chất lượng quy định	Chỉ số	2,26	1,00	3,34	0,46	0,23	-0,18
Tiếng nói và giải trình	Chỉ số	1,88	0,68	3,01	0,69	-1,28	-0,11
Tham nhũng	Chỉ số	1,98	1,14	3,05	0,41	0,04	0,2
Tỷ lệ thất nghiệp	%	4,19	0,10	12,27	2,84	0,18	0,96
Tỷ lệ tự kinh doanh	%	55,7	23,30	90,3	18,08	-0,68	-0,27
GDP thực (logarithm)	%	25,68	21,71	29,81	2,01	-0,63	-0,19
Tốc độ tăng tiền mặt	%	14,97	-14,87	99,07	13,87	8,74	2,17
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	%	72,59	56,30	85,00	9,19	-1,53	-0,16
Tăng trưởng GDP	%	5,70	-13,1	13,2	3,06	10,30	-2,29

Nguồn: tính toán của tác giả.

Bảng 2: Kết quả hồi quy của phương trình MIMIC

Biến nguyên nhân		Biến chỉ báo	
Gánh nặng thuế	0,12 (1,79)*	Tốc độ tăng trưởng tiền mặt	1
Hiệu quả của chính phủ	3,59 (2,63)***	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	1,35 (6,21)***
Chất lượng của quy định	-3,37 (-5,63)***	Tăng trưởng GDP	0,15 (3,96)***
Tham nhũng	-2,51 (-2,02)**		
Tỷ lệ thất nghiệp	-0,42 (-3,73)***		
GDP thực	-0,83 (-3,70)***		
Tỷ lệ tự kinh doanh	0,23 (5,36)***		
Kết quả kiểm định sự phù hợp			
RMSA (p-value) ¹		0,064 (0,52)	
χ^2/df (p-value) ²		2,20 (0,00)	
Bậc tự do		15	
Số quan sát		210	

Ghi chú: (*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

lao động vẫn làm thêm các công việc khác ở khu vực không chính thức. Chính vì vậy, nếu có thất nghiệp xảy ra, họ vẫn được xem là có việc làm. Đây được gọi là hiện tượng “thất nghiệp trá hình” thường gặp ở những thống kê về việc làm. Vì vậy nó cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ này tăng lên, nhưng thực tế lao động lại tham gia làm việc ở thị trường phi chính thức để kiếm thêm thu nhập nên làm gia tăng quy mô nền kinh tế ngầm.

Với kết quả hồi quy trên, mô hình MIMIC ước lượng được có dạng như sau:

$$\hat{\eta}_t = 0,12 * x_{1t} + 3,59 * x_{2t} - 3,37 * x_{3t} - 2,51 * x_{4t} - 0,42 * x_{5t} - 0,83 * x_{6t} + 0,23 * x_{7t} \quad (4)$$

Kết quả trên cho ta một ước lượng tương đối về quy mô của nền kinh tế phi chính thức. Như đã đề cập, quy mô nền kinh tế phi chính thức phải được chuẩn hóa về dạng con số thông qua một bước chuẩn hóa dữ liệu bằng cách dựa vào một năm cơ sở cho trước. Nhằm đảm bảo tính khách quan về mặt kết quả ước tính cho Việt Nam cũng như các nước trong mẫu nghiên cứu, năm 2000 sẽ được chọn làm năm cơ sở với con số ước tính là trung bình cộng của

Bảng 3: Quy mô nền kinh tế ngầm của các nước năm 2000 (% GDP)

Quốc gia	Phương pháp MIMIC (Schneider, F., Buehn, A. Claudio E. Montenegro, 2010)	Phương pháp cầu tiền (Alm & Embaye, 2013)	Giá trị trung bình
Việt Nam	15,6	27,9	21,7
Campuchia	50,1	-	50,1
Indonesia	19,4	31,6	25,5
Lào	30,6	-	30,6
Malaysia	31,1	27,9	29,5
Thái Lan	52,6	26,3	39,4
Philippines	43,3	27,4	35,3
Ấn Độ	23,1	21,1	22,1
Sri Lanka	44,6	32,1	38,3
Trung Quốc	13,1	21,0	17,1

Nguồn: Friedrich Schneider, Andreas Buehn, Claudio E. Montenegro (2010), Alm & Embaye (2013).

2 kết quả nghiên cứu: Friedrich Schneider, Andreas Buehn, Claudio E. Montenegro (2010) và Alm & Embaye (2013). Đây là 2 nghiên cứu sử dụng 2 phương pháp khác nhau, với quy mô hơn 100 quốc gia trên thế giới và kết quả cũng có sự khác biệt. Do vậy, tác giả sử dụng con số trung bình của 2 nghiên cứu này để khách quan, tránh sự thiên lệch, hay phụ thuộc vào một nghiên cứu bất kỳ nào.

Giả sử, để ước tính quy mô nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam năm 2015, ta thay thế các giá trị $x_i (i = 1, \dots, 7)$ ở năm 2000 và năm 2015 vào phương trình (4).

$$\tilde{\eta}_{2000} = 0,12 * 16,5 + 3,59 * 2,06 - 3,37 * 1,25 - 2,51 * 1,90 - 0,42 * 3,53 - 0,83 * 24,84 + 0,23 * 80,3 = -3,51$$

$$\tilde{\eta}_{2015} = 0,12 * 18,0 + 3,59 * 2,56 - 3,37 * 1,17 - 2,51 * 2,05 - 0,42 * 2,11 - 0,83 * 25,76 + 0,23 * 68,0 = -4,50$$

Thay thế 2 giá trị trên vào công thức (3), với $\eta_{2000} = 21,7$. Ta được:

$$\hat{\eta}_{2015} = \frac{\tilde{\eta}_{2015}}{\tilde{\eta}_{2000}} \eta_{2000}^* = \frac{-4,50}{-3,51} * 21,7 = 27,82 (\% \text{ GDP})$$

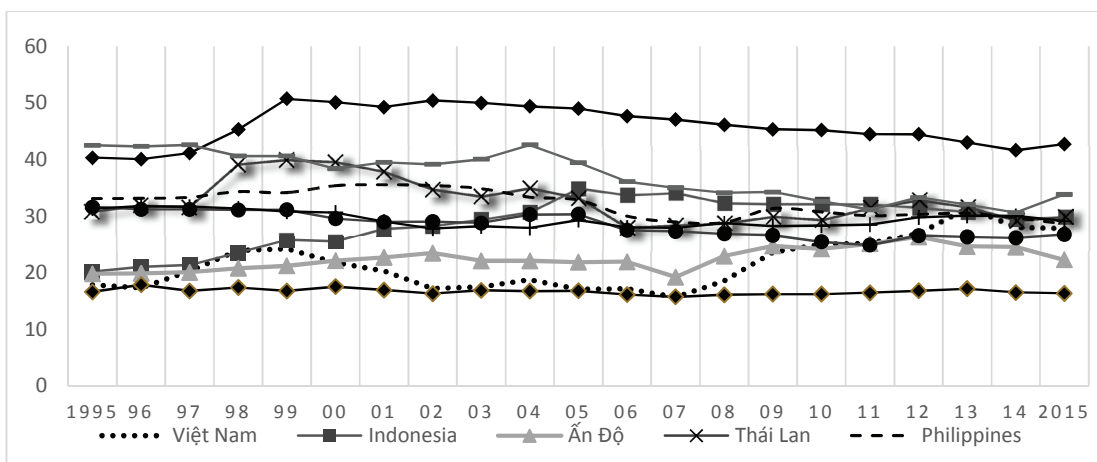
Tương tự, tiến hành với tất cả các năm từ 1995 - 2015 và lần lượt cho từng quốc gia, ta được giá trị quy mô nền kinh tế phi chính thức (% GDP chính thức) của Việt Nam và các nước như Hình 3.

Từ kết quả trên có thể thấy rằng, trong giai đoạn 1995 - 2015 nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam có xu hướng gia tăng, đặc biệt là từ năm 2007 trở đi, mặc dù giai đoạn 1999 - 2007 trước đó có chiều hướng giảm. Hơn nữa, trong 10 nước nghiên cứu, thì Việt Nam là nước có tốc độ tăng trưởng quy mô kinh tế ngầm đứng hàng cao nhất, theo sau đó là Indonesia, Ấn Độ và Campuchia. Điều này đặt ra nhiều thách thức lớn đối với Việt Nam trong công tác quản lý và kiểm soát sự bùng nổ của khu vực phi chính thức này.

Thất thoát số thu thuế ở Việt Nam

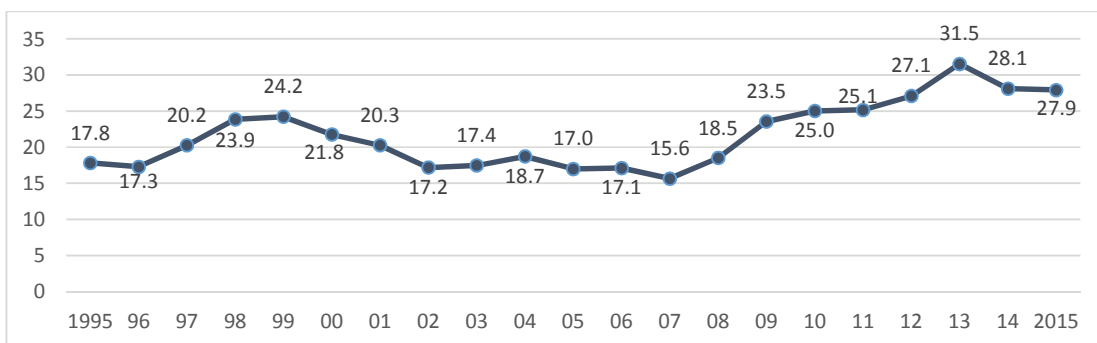
Một trong những tác động đầu tiên và rõ nhất từ nền kinh tế phi chính thức gây ra là tình trạng thất thoát số thu thuế. Nguồn thu thuế tiềm năng hay diện cơ sở chịu thuế bị thu hẹp lại khi quy mô nền kinh tế phi chính thức gia tăng. Với mức độ thất thoát lớn,

Hình 3: Quy mô nền kinh tế phi chính thức (% GDP) của các nước



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hình 4: Quy mô nền kinh tế phi chính thức (% GDP) của Việt Nam, 1995 - 2015



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 4: Ước tính số thu thuế thất thoát (% GDP), giai đoạn 1995 – 2015

Năm	Nền kinh tế phi chính thức (% GDP)	Số thu từ thuế (% GDP)	Số thu thuế thất thoát ^a (% GDP)
1995	17,8	18,70	3,33
1996	17,3	19,30	3,33
1997	20,2	16,90	3,42
1998	23,9	16,30	3,89
1999	24,2	16,20	3,92
2000	21,8	16,50	3,59
2001	20,3	18,70	3,79
2002	17,2	19,80	3,40
2003	17,4	20,70	3,61
2004	18,7	21,70	4,06
2005	17,0	20,90	3,55
2006	17,1	22,20	3,79
2007	15,6	21,50	3,36
2008	18,5	22,40	4,14
2009	23,5	20,60	4,85
2010	25,0	22,30	5,57
2011	25,1	22,20	5,58
2012	27,1	19,00	5,15
2013	31,5	19,10	6,02
2014	28,1	18,22	5,12
2015	27,9	18,20	5,08

Nguồn: Tính toán của tác giả.

*Ghi chú: a Số thu thuế thất thoát = Thuế suất trung bình * Quy mô nền kinh tế phi chính thức.*

nó sẽ là một gánh nặng đối với ngân sách quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng cao.

Tỷ lệ nguồn thu từ thuế so với GDP của nền kinh tế phi chính thức cho thấy một ước tính gần đúng của số thuế thất thoát. Việc ước tính dựa trên một giả định rằng không có sự khác nhau về bản chất của các cá nhân, doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế phi chính thức so với nền kinh tế chính thức. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong nền kinh tế phi chính thức thường nhỏ hoặc tham gia vào những hoạt động bất hợp pháp nên thường gắn những với những rủi ro trốn thuế cao hơn. Do vậy, con số ước tính ở đây được xem là mức thất thoát tối đa.

Với quy mô và sự phát triển của nền kinh tế phi chính thức trong thời gian qua, mỗi năm Việt Nam thất thoát số thu thuế khoảng 3,3% GDP - mức thấp nhất - cho đến mức cao nhất là hơn 6% GDP. Rõ ràng, đây là con số không hề nhỏ, nó tương đương với hơn

1/5 tổng số thu từ thuế hiện tại của Việt Nam. Với con số thất thoát tiền thu thuế cao như vậy từ nền kinh tế phi chính thức (chưa kể các nguồn thất thoát khác) thì có thể hiểu tại sao gánh nặng thuế mỗi năm của Việt Nam lại tăng lên mà không có xu hướng giảm so với nhiều nước trong khu vực. Sự gia tăng gánh nặng thuế nhằm mục đích huy động nguồn thu từ thuế nhiều hơn nữa để bù đắp sự thiếu hụt và thất thoát cũng như để duy trì số thu thuế ở một tỷ lệ nhất định so với GDP, đảm bảo đáp ứng các nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng cao. Như một vòng luân quần, sự gia tăng gánh nặng thuế lại thúc đẩy nền kinh tế phi chính thức phát triển và dẫn đến tình trạng thất thu thuế nhiều hơn. Hệ quả mà nó để lại không chỉ là sự thiếu ổn định trong hệ thống thuế, sự thiếu bền vững trong cán cân ngân sách, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động ở khu vực chính thức, làm suy giảm sức cạnh tranh và đà tăng trưởng của nền kinh tế.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

6.1. Kết luận

Bằng việc sử dụng phương pháp mô hình MIMIC để ước tính quy mô nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam và các quốc gia Châu Á, kết quả nghiên cứu cho thấy, nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam đang có xu hướng gia tăng mạnh kể từ năm 2007, tốc độ tăng trưởng nhanh so với các nước trong mẫu nghiên cứu. Nếu tính bình quân cả giai đoạn thì tốc độ tăng trưởng trung bình của kinh tế phi chính thức ở Việt Nam khoảng 2,3% GDP, trong khi các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Philippines và Trung Quốc đều có mức tăng trưởng âm, hay nói cách khác là quy mô nền kinh tế ngầm ở các nước này bị thu hẹp.

Hơn nữa, nhìn từ khía cạnh mối quan hệ giữa các chỉ số nguyên nhân tác động đến quy mô của nền kinh tế phi chính thức, kết quả thực nghiệm cho thấy rằng gánh nặng thuế, hệ thống luật pháp, thể chế và chính phủ có tác động rất lớn đến sự gia tăng của nền kinh tế ngầm. Mối quan hệ giữa các biến số này với nền kinh tế ngầm là nghịch biến (ngoại trừ sự hiệu quả của chính phủ). Thuế suất cao, đi kèm với hệ thống các quy định, pháp luật chồng chéo và chính phủ tham nhũng sẽ là những nguyên nhân chính khuyến khích các cá thể trong nền kinh tế tham gia vào khu vực phi chính thức.

Bên cạnh đó, sức khỏe của nền kinh tế chính thức cũng cần phải được quan tâm. Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa biến số này với nền kinh tế ngầm là nghịch biến, tức là khi nền kinh tế chính thức bị suy giảm thì sẽ kích thích nền kinh tế phi chính thức gia tăng - nơi mà các cá nhân có thể dễ dàng tìm kiếm

việc làm và thu nhập hơn so với nền kinh tế chính thức.

6.2. Hàm ý chính sách

Từ các con số về quy mô nền kinh tế ngầm cùng số thu thuế thất thoát, có thể thấy rằng tiềm năng thu thuế của Việt Nam còn rất lớn. Nếu kiểm soát và thu hẹp được phạm vi của nền kinh tế phi chính thức, hay nói cách khác là khuyến khích các chủ thể tham gia ngày một nhiều hơn vào khu vực chính thức thì mỗi năm ngân sách có thêm được 2% – 5% GDP tiền thu từ thuế, mà không nhất thiết phải gia tăng gánh nặng thuế lên các chủ thể trong nền kinh tế chính thức. Đây cũng là mong muốn của nhiều quốc gia. Các biện pháp hữu hiệu áp dụng cho khu vực này không phải đến từ các quy định mang tính chất ngăn chặn như cưỡng chế (như cấm buôn bán hàng rong, vỉa hè,...) mà phải xuất phát từ nguyên nhân sâu xa ở trên. Theo đó, để có thể kích thích các cá thể tham gia vào nền kinh tế chính thức, chính phủ nên tập trung vào các biện pháp dài hạn hơn, tạo ra những thay đổi mang tính nền tảng như: (i) *Tập trung vào việc cải thiện hệ thống luật pháp*, trong đó trọng tâm là cải cách hệ thống thuế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; (ii) *Kiểm soát và hạn chế nạn tham nhũng ở khu vực công*, trọng tâm là loại bỏ các khoản chi phí không chính thức; (iii) *Ổn định tình hình kinh tế vĩ mô*, tạo môi trường thuận lợi và an toàn cho phát triển kinh tế. Những cải cách hiệu quả này theo thời gian sẽ tạo ra những tác động tích cực và kỳ vọng sẽ làm thay đổi nhận thức của các doanh nghiệp và cá nhân trong nền kinh tế, khuyến khích họ gia nhập vào khu vực chính thức nhiều hơn, hạn chế sự gia tăng của khu vực kinh tế phi chính thức.

Tài liệu tham khảo

- Alm, J. & Embaye, A. (2013), 'Using Dynamic panel methods to estimate shadow economies around the world, 1984 – 2006', *Public Finance Review*, 41(5), 510-543.
- Bajada, C. & Schneider, F. (2005), 'The shadow economies of the Asia-Pacific', *Pacific Economic Review*, 10(3), 379-401.
- Bajada, C. (2007), 'Estimates of the Underground Economy in Australia', *The Economic Record*, 75(231), 369-384.
- Buehn, A. & Schneider, F. (2012), 'Shadow economies around the world: novel insights, accepted knowledge, and new estimates', *Int Tax Public Finance*, 19(1), 139-171.
- Dell'Anno, R. (2003), 'Estimating the Shadow economy in Italy: a Structural equation approach', *University of Aarhus – Denmark, Economics Working paper*, No. 2003-07.
- Feige, L. Edgar (1996), 'Overseas holdings US currency and the underground economy', in *Exploring the Underground economy*, Susan Pozo (ed.), Kalamazoo, MI: Western Michigan University – Upjohn Institute for Employment Research, 5-62

- Gangadha Prasad Shukla, Phạm Minh Đức, Michael Engelschalk, Lê Minh Tuấn (2011), 'Cải cách thuế ở Việt Nam: Hướng tới một hệ thống thuế hiệu quả và công bằng hơn', *Ngân hàng Thế giới*, 66317.
- Giles, D.E.A. (1999), 'Modelling the hidden economy and the tax-gap in New Zealand', *Empirical Economics*, 24(4), 621-640.
- Johnson, S. & Kaufmann, D. (1997), 'The Unofficial economy in transition', *Brookings Papers on Economic Activity*, 1997(2), 159-239.
- Johnson, S., Kaufmann, D., & Zoido-Lobaton, P. (1998), 'Regulatory discretion and the unofficial economy', *The American Economic Review*, 88(2), 387-392.
- Loayza, N.A. (1997), 'The Economics of the informal sector - A simple model and some empirical evidence from Latin America', *World Bank Policy Research Working Paper*, 1727.
- Maurin, A., Sookram, S. & Watson, P.K. (1999), 'Measuring the size of the hidden economy in Trinidad & Tobago, 1973 – 1999', *International Economic Journal*, 20(3), 37-41.
- Romero, R.G. (2010), 'The dynamics of the informal economy', *CSAE Working Paper Series*, No. 2010-07.
- Schneider, F. & Enste, H.D (2000), 'Shadow Economies: Size, Causes, and Consequences', *Journal of Economic Literature*, 38(1), 77-114.
- Schneider, F. & Enste, H.D (2002), *The Shadow Economy: An International Survey*, Cambridge University Press, USA.
- Schneider, F. & Klinglmaier, R. (2004), 'Shadow economies around the world: What do we know?', *IZA Discussion paper*, 1043.
- Schneider, F. & Torgler, B (2007), 'Shadow economy, Tax morale, Governance and Institutional quality: A Panel Analysis', *IZA Discussion Paper*, 2563.
- Schneider, F. (2010), *The influence of the economic crisis on the underground economy in Germany and the other OECD countries in 2010*, Institute of Economics, Johannes Kepler University of Linz.
- Schneider, F., Buehn, A., Montenegro, C.E. (2010), 'Shadow Economies All over the World: New Estimates for 162 Countries from 1999 to 2007', *The World Bank Policy Research Working Paper*, 5356.
- Smith, P.M. (1994), 'Assessing the size of the underground economy: the Statistics Canada Perspective', *Canadian Economic Observer*, 11.
- Tanzi, V. (1983), 'The underground Economy in the United States: Annual Estimates', *Staff papers - International Monetary Fund*, 30(2), 283-305.
- Tanzi, V. (1980), 'The underground economy in the United States: Estimates and Implications', *Meeting of the American Economic Association*, Denver, Colorado, September 5-7, 1980.
- Thomas, J. J. (1992), *Informal Economic Activity*, Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf, USA.